

TÒA ÁN NHÂN DÂN Q. HẢI CHÂU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 10 - 2020

“V/v Ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Công Quốc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Truyền Bình

2. Ông Huỳnh Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Linh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Trang

Trong ngày 16 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/9/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/9/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1984; Trú tại: 338/4 đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Vũ Đình B**, sinh năm 1981; Trú tại: 356/89/22 đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2020 và các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn – bà Lê Thị T trình bày:* Bà và ông Vũ Đình B kết hôn với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, sau khi kết hôn thì vợ chồng vào sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 2018 thì chuyển về sinh sống và đăng ký tạm trú tại 520 đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng để kinh doanh nghề cho thuê dịch vụ áo cưới, trang điểm. Quá trình sinh sống tại đây thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách không hòa hợp, ông B cờ bạc, nợ nần dẫn đến phá tán tài sản phải bán nhà, bán xe ô tô để trả nợ. Mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải

khuyến ngăn nhưng ông B vẫn không thay đổi mà tiếp tục lâm vào con đường cờ bạc, cá độ bóng đá. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng phải thuê nhà ra ở hai nơi khác nhau. Cụ thể, bà thuê nhà tại 338/4 đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng để ở cùng hai con và kinh doanh áo cưới, trang điểm còn ông B thuê nhà tại 356/89/22 đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng để kinh doanh dịch vụ làm ảnh, in thiệp cưới. Từ tháng 7/2020 đến nay vợ chồng việc ai nấy làm, thi thoảng ông B mới sang thăm con. Vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau mà chỉ sống vì con cái.

Nay bà cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Vũ Đình B.

Về con chung: Giữa bà và ông Vũ Đình B có 02 con chung là Vũ Lê Minh K, sinh ngày 24/8/2008 và Vũ Lê Bảo L, sinh ngày 24/8/2012. Hiện nay các con sống chung với bà tại 338/4 đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Nhưng do địa điểm bà và ông B thuê ở gần nhau nên các con vẫn chạy qua, chạy lại giữa hai nhà, việc đưa đón con đi học bà và ông B tự thu xếp với nhau, lúc thì bà đón, lúc thì ông B đón. Nay ly hôn, nguyện vọng của bà là muốn được nuôi con chung Vũ Lê Bảo L, giao con chung Vũ Lê Minh K cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Tại bản tự khai ngày 24/7/2020 và biên bản hòa giải ngày 27/7/2020, bị đơn - ông Vũ Đình B trình bày: Ông thống nhất với trình bày của bà Lê Thị T về thời gian, điều kiện kết hôn, diễn biến quá trình chung sống sau hôn nhân. Từ năm 2018 khi vợ chồng cùng về Đà Nẵng làm ăn, do thiếu suy nghĩ, ham vui với bạn bè nên ông có tham gia cá độ bóng đá dẫn đến thiệt hại kinh tế gia đình. Ngoài ra ông không ngoại tình hay phản bội vợ. Nay ông xác định vẫn còn tình cảm với vợ và mong vợ chồng tiếp tục được chung sống để nuôi dạy con cái.

Về con chung, ông xác nhận vợ chồng có hai con chung đúng như bà Lê Thị T trình bày. Trường hợp phải ly hôn thì nguyện vọng của ông là muốn được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

* Tại các bản ghi ý kiến con chung của các cháu Vũ Lê Minh K và Vũ Lê Bảo L thể hiện nguyện vọng của cháu L là muốn được ở với mẹ, nguyện vọng cháu K là được ở chung với cha.

* Biên bản xác minh ngày 07/9/2020 tại nơi cư trú của ông B, bà T thể hiện ông B, bà T có thuê nhà tại 520 đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng đúng như nội dung bà T, ông B trình bày. Quá trình sinh sống tại đây thì địa phương được biết ông B, bà T có hai con chung. Còn việc vợ chồng ông B bà T có mâu thuẫn với nhau như thế nào, nguyên nhân mâu thuẫn ra sao thì địa phương không nắm. Tài sản chung,

nợ chung giữa ông B, bà T địa phương không rõ. Tại thời điểm xác minh thì ông B, bà T đã không còn ở tại địa chỉ 520 đường H như đã đề cập trên.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Bị đơn Vũ Đình B đã được thông báo về vụ án và có ý kiến trình bày, tham gia hòa giải, công khai chứng cứ tại Tòa án. Tuy nhiên tại phiên tòa lần này bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai và không có lý do, do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị T và ông Vũ Đình B đã đến mức trầm trọng thể hiện ở việc hiện nay các bên đương sự không còn chung sống với nhau. Về nguyên nhân mâu thuẫn thì các bên đều thống nhất là do ông B cá độ dẫn đến nợ nần, thiệt hại kinh tế gia đình, thực tế vợ chồng đã sống ly thân. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T, cho bà được ly hôn với ông Vũ Đình B. Về con chung thì thấy nguyện vọng của bà T là phù hợp với ý kiến các con chung và cũng đảm bảo một phần quyền lợi của ông B là muốn được nuôi con. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu Vũ Lê Bảo L cho bà được trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Vũ Lê Minh K cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản và nợ chung, không đề cập xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, tài liệu, ý kiến, yêu cầu của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về các vấn đề của vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn – ông Vũ Đình B cư trú tại quận H, thành phố Đà Nẵng. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, gửi đầy đủ các văn bản tố tụng cho các bên đương sự, bị đơn cũng đã có văn bản phản hồi ý kiến của mình và tham gia phiên hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn là đảm bảo về mặt tố tụng.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Vũ Đình B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, ông B có cờ bạc dẫn đến nợ nần, thiệt hại kinh tế gia đình. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã động viên, hòa giải để vợ chồng về chung sống với nhau nuôi dạy con cái. Tuy nhiên cho đến nay vợ chồng vẫn sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau. Tại cả hai phiên tòa, ông B đều vắng mặt điều này thể hiện ông không còn thiện chí hòa giải, níu kéo quan hệ hôn nhân.

Do đó, có căn cứ để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông B, bà T đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cho bà được ly hôn với ông B như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vũ Lê Minh K, sinh ngày 24/8/2008 và Vũ Lê Bảo L, sinh ngày 24/8/2012. Nguyên vọng của bà T là muốn trực tiếp nuôi cháu Vũ Lê Bảo L, giao cháu Vũ Lê Minh K cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tại bản trình bày cũng như nội dung hòa giải ông B đề nghị được nuôi cả hai con và không yêu cầu cấp dưỡng. Văn bản ghi ý kiến con chung thể hiện nguyện vọng cháu Vũ Lê Minh K là muốn ở với ông B, cháu Vũ Lê Bảo L muốn ở với bà T. Tại phiên tòa, bà T trình bày hiện nay các cháu vẫn qua lại nơi ở của hai vợ chồng, vợ chồng cùng thu xếp thời gian để đưa đón con đi học.

Qua xem xét vấn đề con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ước muốn được trực tiếp nuôi dạy, chăm sóc con cái là nguyện vọng chính đáng của người làm cha, làm mẹ. Trong vụ án này, cả ông B, bà T đều có nguyện vọng được nuôi con, trong đó nguyện vọng bà T là muốn được nuôi con nhỏ (cháu L), giao cho ông B nuôi cháu lớn (cháu K); nguyện vọng của ông B là muốn được nuôi cả hai con, không yêu cầu cấp dưỡng. Tuy nhiên căn cứ điều kiện thực tế của hai vợ chồng, theo nguyện vọng của con chung, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T, giao con chung Vũ Lê Bảo L cho bà được trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Vũ Lê Minh K cho ông B được trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Quyền kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn được thực hiện theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đối với ông Vũ Đình B

* Xử:

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị T được ly hôn với ông Vũ Đình B

2. Về con chung: Giao con chung Vũ Lê Minh K, sinh ngày 24/8/2008 cho ông Vũ Đình B trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con chung Vũ Lê Bảo L, sinh ngày 24/8/2012 cho bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, các bên đương sự vẫn có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết, vì lợi ích con chung các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009276 ngày 09/7/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng (Bà T đã nộp đủ án phí).

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản sao bản án.

Nơi nhận:

- VKSND quận H;
- Đương sự;
- Chi cục THA DS quận H;
- UBND xã B, huyện T
(ĐKKH Ngày 14/9/2004);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Đoàn Công Quốc

